



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất năm 2020)

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2021

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2020 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính năm 2020
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Số: 13 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/01/2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

02228
NG T
HIỆM HỮ
N VÀ ĐỊ
T NA
Y - TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		733.390.241.825	638.033.211.197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	60.494.389.520	54.741.891.996
1 Tiền	111		60.494.389.520	54.741.891.996
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294.575.890.630	230.731.789.400
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	252.277.526.451	186.778.286.534
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	22.924.241.902	38.435.572.402
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	21.793.613.237	5.806.934.561
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.419.490.960)	(289.004.097)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	373.509.979.280	345.444.858.722
1 Hàng tồn kho	141		375.471.029.031	345.638.125.207
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(193.266.485)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.809.982.395	7.114.671.079
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.803.986.406	6.757.673.580
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	5.995.989	356.997.499
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.655.953.680	100.187.222.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		104.800.694.663	91.445.079.673
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	102.774.034.663	90.068.419.673
- Nguyên giá	222		295.788.290.220	291.076.533.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.014.255.557)	(201.008.113.352)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.026.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	1.376.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		63.328.466.585	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	63.328.466.585	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	8.001.815.096	5.584.992.077
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.001.815.096	5.584.992.077
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.524.977.336	3.157.150.673
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	10.524.977.336	2.502.844.879
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	654.305.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		920.046.195.505	738.220.433.620

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		570.433.329.711	426.073.805.770
I. Nợ ngắn hạn	310		565.460.429.711	421.159.005.770
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	260.361.724.006	168.134.355.399
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	81.831.990.386	66.469.242.179
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.598.319.855	4.853.779.899
4 Phải trả người lao động	314		5.237.329.870	9.371.295.725
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	138.572.746	183.734.945
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	553.132.540	702.143.726
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.265.248.452	3.381.438.656
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	204.182.460.404	161.942.434.396
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.291.651.452	6.120.580.845
II. Nợ dài hạn	330		4.972.900.000	4.914.800.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.19	4.972.900.000	4.704.800.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.612.865.794	312.146.627.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	349.612.865.794	312.146.627.850
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	211.273.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.273.650.000	211.273.650.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		39.902.986.528	23.253.974.374
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	12.407.262.191
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.385.246.790	48.883.139.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		71.385.246.790	48.883.139.040
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.385.608.620	23.412.476.602
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		920.046.195.505	738.220.433.620

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

TỔNG GIÁM ĐỐC

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.007.078.938.478	2.042.749.649.511
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	603.768.936	514.326.541
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.006.475.169.542	2.042.235.322.970
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.767.422.172.628	1.790.834.772.019
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		239.052.996.914	251.400.550.951
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14.354.544.701	19.555.222.770
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	16.401.441.493	14.774.915.030
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.323.351.965	14.672.444.516
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.362.992.045	716.983.701
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	55.395.213.547	86.870.321.168
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	74.237.448.035	66.370.986.735
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		108.736.430.585	103.656.534.489
12 Thu nhập khác	31	VI.6	11.894.463.346	9.036.347.799
13 Chi phí khác	32	VI.7	95.000.000	32.900.565
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.799.463.346	9.003.447.234
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		120.535.893.931	112.659.981.723
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	23.772.713.505	22.666.912.340
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	654.305.794	(29.742.954)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		96.108.874.632	90.022.812.337
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		92.047.495.480	86.233.196.624
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		4.061.379.152	3.789.615.713
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	4.357,10	4.242,39
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	3.485,68	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		120.535.893.931	112.659.981.723
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13.259.391.837	11.831.180.737
- Các khoản dự phòng	03		3.898.270.129	(556.922.014)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(208.581.360)	(19.515.755)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.695.740.446)	(1.211.132.311)
- Chi phí lãi vay	06		13.323.351.965	14.672.444.516
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		149.112.586.056	137.376.036.896
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.800.386.272)	(109.591.449.972)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.832.903.824)	25.146.919.206
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		93.928.519.837	93.008.046.985
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.022.132.457)	(500.534.605)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.368.514.164)	(14.832.276.381)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.546.799.385)	(21.716.105.172)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.778.397.067)	(1.740.597.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94.691.972.724	107.150.039.782
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(89.015.588.377)	(40.292.507.449)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.125.514.123	1.105.712.677
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.299.401.105	935.452.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.590.673.149)	(18.251.342.405)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		487.720.954.470	470.844.711.901
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(445.690.928.462)	(504.024.537.311)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.382.309.000)	(46.823.379.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.352.282.992)	(80.003.204.410)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.749.016.583	8.895.492.967
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.741.891.996	45.842.564.811
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		3.480.941	3.834.218
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	60.494.389.520	54.741.891.996

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/07/2019 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **211.273.650.000 đồng** (Hai trăm mười một tỷ, hai trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin về các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

- | | |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
|--|--|

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | |
|--|--|
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì | - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín | - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức | - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội |
| 6. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế | - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình |
| 8. Các phân xưởng sản xuất | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 9. Kho thuốc xuất nhập khẩu | - Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội |
| 10. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ | - Địa chỉ: Xã Thụy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội |
| 11. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty Cổ phần Dược thiết bị y tế Hà Tây | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội
Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thiết bị y tế
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,63%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 50,63% |
|--|---|

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | Địa chỉ: Số 62 Trần Văn Giáp, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
Hoạt động chính: Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, máy và thiết bị dụng cụ y tế
Tỷ lệ phần sở hữu: 48,28%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 48,28% |
| 2. Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội
Hoạt động chính: Đào tạo y, dược
Tỷ lệ phần sở hữu: 24,81%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24,81% |
| 3. Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | Địa chỉ: Số 80 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
Hoạt động chính: Kinh doanh và phân phối thuốc
Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00% |

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập tại ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Tài sản cố định khác	04

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng Công trình Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc, chi phí Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng và Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí Xây dựng Công trình nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc bao gồm chi phí dịch vụ tư vấn thiết kế, chi phí thuê đất Khu công nghiệp Hòa Lạc và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Chi phí Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng và Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng là chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác: là chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng địa điểm.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% đối với mặt hàng thuốc thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	7.992.961.545	11.096.630.135
Tiền gửi ngân hàng	52.501.427.975	43.645.261.861
Cộng	60.494.389.520	54.741.891.996

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	1.564.249.517	1.597.426.498
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	288.274.796	5.454.095
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	220.292.215	1.591.972.403
	1.055.682.506	-
Cộng	6.437.565.579	3.987.565.579
	1.564.249.517	1.597.426.498

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Cao đẳng cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81%). Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	252.277.526.451	2.419.490.960	186.778.286.534	289.004.097
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	4.119.196.879	-	7.540.564.189	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	390.735.168	-	4.314.706.327	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	29.490.451.177	-	-	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.845.989.336	-	1.527.368.144	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.426.538.990	-	4.241.938.418	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	2.038.814.922	-	5.846.400.327	-
Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nam Phương	5.293.043.501	-	3.242.913.925	-
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân	5.411.106.114	-	-	-
Bệnh Viện Bạch Mai	13.693.735.788	-	3.870.000.000	-
Bệnh Viện Nhi Trung Ương	5.044.612.400	-	-	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	22.924.241.902	38.435.572.402
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	360.343.827	9.724.355.000
Lark Laboratories	-	3.344.251.786
Dong Sung pharm	-	2.269.452.697
Medochemie Ltd	-	2.944.714.500
Consortio	1.889.895.898	-
Mepro Pharmaceuticals Pvt.ltd	3.623.650.918	-
M/S fynk Pharmaceuticals	4.587.734.000	-
Rotaline Molekule	2.437.200.000	-

5. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	21.793.613.237	-	5.806.934.561	-
<i>Phải thu khác</i>	4.142.573.732	-	4.985.591.059	-
Công ty Cổ phần Hatarpha công nghệ cao	-	-	900.000.000	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đối tượng khác	539.704.281	-	482.721.608	-
Tạm ứng	17.651.039.505	-	821.343.502	-
Phạm Thị Ngọc	-	-	125.000.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	100.000.000	-
Trần Hoàng Linh	318.357.625	-	-	-
Các đối tượng khác	154.307.200	-	296.343.502	-
Đặt cọc, ký quỹ	16.778.374.680	-	-	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (**)	3.964.289.680	-	-	-
Cộng	21.793.613.237	-	5.806.934.561	-

(*) Khoản ký quỹ theo thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng được

(**) Khoản ký quỹ của Công ty Dược phẩm Hà Tây tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng mua máy nhập khẩu giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với JOY- MAITREYA INT'L LTD

6. Nợ xấu	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	-	-	177.153.600	-
Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế Tân Việt	-	-	226.715.165	158.700.615
Nhà thuốc Hiếu thảo	-	-	135.119.820	94.583.874
Công ty Cổ phần Dược và Ngoại thương Việt Nam	2.766.700.359	1.936.690.251		
Bệnh viện Phổi Hải Dương	3.354.000.000	2.347.800.000		
Các đối tượng khác	1.944.269.507	1.360.988.655	16.307.000	13.006.999
Cộng	8.064.969.866	5.645.478.906	555.295.585	266.291.488

7. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	86.432.194.940	-	120.539.471.903	193.266.485
Công cụ, dụng cụ	294.511.924	-	294.441.581	-
Chi phí SXKD dở dang	607.916.764	-	-	-
Thành phẩm	25.519.890.511	1.961.049.751	60.370.727.722	-
Hàng hoá	262.616.514.892	-	164.433.484.001	-
Cộng	375.471.029.031	1.961.049.751	345.638.125.207	193.266.485

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Cộng	291.076.533.025
	26.694.181.610
	-
	(21.982.424.415)
	295.788.290.220
	201.008.113.352
	13.259.391.837
	-
	(21.253.249.632)
	193.014.255.557
	90.068.419.673
	102.774.034.663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Mua trong năm	650.000.000	-	650.000.000
Số dư ngày 31/12/2020	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 31/12/2020	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	760.039.000	-
Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng	17.306.914.158	-
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	45.261.513.427	-
Cộng	63.328.466.585	-

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.828.376.723	2.470.844.879
Chi phí cải tạo sửa chữa	8.664.600.613	-
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	32.000.000
Cộng	10.524.977.336	2.502.844.879

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	654.305.794
Cộng	-	654.305.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	260.361.724.006	260.361.724.006	168.134.355.399	168.134.355.399
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Alphamed Formulation Private Limited	-	-	12.948.371.289	12.948.371.289
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	20.618.380.006	20.618.380.006	23.814.476.200	23.814.476.200
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	4.846.142.347	4.846.142.347	5.252.330.314	5.252.330.314
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare XL Laboratories PVT	11.148.329.583	11.148.329.583	-	-
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	-	-	10.141.695.402	10.141.695.402
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	12.290.096.972	12.290.096.972	3.574.078.753	3.574.078.753
TTY Biopharm Co., Ltd	30.520.731.391	30.520.731.391	12.569.650.800	12.569.650.800
PharmaMetics Products A	14.788.195.121	14.788.195.121	3.461.803.800	3.461.803.800
	99.419.992.202	99.419.992.202	10.614.583.065	10.614.583.065

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	81.831.990.386	66.469.242.179
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	5.799.847.408	14.781.952.429
Công ty Cổ Phần Thương mại và Dược phẩm T&T	2.315.818.420	2.260.662.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp	948.921.786	1.638.883.357
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	-	8.438.175.675

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	3.223.212.389	2.993.851.872	229.360.517
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	59.420.049.856	59.420.049.856	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.523.064.988	23.778.709.494	24.546.799.385	3.754.975.097
Thuế Thu nhập cá nhân	330.714.911	4.337.292.672	4.054.023.342	613.984.241
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.333.556.100	3.333.556.100	-
Thuế tài nguyên	-	29.395.920	29.395.920	-
Các loại thuế khác	-	21.000.000	21.000.000	-
Cộng	4.853.779.899	94.143.216.431	94.398.676.475	4.598.319.855
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	356.997.499	7.068.871.637	6.711.874.138	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.995.989	5.995.989
Cộng	356.997.499	7.068.871.637	6.717.870.127	5.995.989

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

16.1. Vay

Đơn vị tính: VND

01/01/2020

31/12/2020

Trong kỳ

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	15.845.503.336	15.845.503.336	69.676.891.272	73.770.339.514	19.938.951.578	19.938.951.578
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	25.336.914.600	25.336.914.600	98.260.236.644	89.554.545.044	16.631.223.000	16.631.223.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	9.279.760.606	9.279.760.606	40.279.768.146	56.594.504.795	25.594.497.255	25.594.497.255
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	40.154.810.578	40.154.810.578	120.171.565.076	97.973.364.831	17.956.610.333	17.956.610.333
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	10.848.184.000	10.848.184.000	10.848.184.000	-	-	-
Vay cá nhân (6)	102.717.287.284	102.717.287.284	148.484.309.332	127.588.174.278	81.821.152.230	81.821.152.230
Cộng	204.182.460.404	204.182.460.404	487.720.954.470	445.480.928.462	161.942.434.396	161.942.434.396

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mừng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mừng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020, hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23/03/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định tăng dần nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng tín dụng số LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định tăng dần nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

16.2. Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

31/12/2020

01/01/2020

Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
			210.000.000	10%	20 năm
-	-	-	210.000.000	10%	20 năm

Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)

Cộng

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Được sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm bắt đầu từ ngày 03/03/2004 (ngày phát hành) và đáo hạn ngày 03/03/2024 (ngày đáo hạn), lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm. Tổng mệnh giá các trái phiếu phát hành là 210.000.000 đồng. Trái phiếu này đã được mua lại trước hạn theo các đơn xin rút tiền trái phiếu đã mua của các trái chủ trong tháng 2 năm 2020.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	138.572.746	183.734.945
Lãi vay phải trả	138.572.746	183.734.945
Cộng	138.572.746	183.734.945

17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	553.132.540	702.143.726
Cộng	553.132.540	702.143.726

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.265.248.452	3.381.438.656
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	914.210.287	1.536.374.372
Các khoản phải trả, phải nộp khác	351.038.165	1.845.064.284
b) Dài hạn	4.972.900.000	4.704.800.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.972.900.000	4.704.800.000
Cộng	6.238.148.452	8.086.238.656

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	188.447.720.000	1.000.000.000	8.275.221.714	(8.083.874.357)	47.356.353.922	236.995.421.279
Tăng vốn trong năm trước	22.825.930.000	-	(22.825.930.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	86.233.196.624	86.233.196.624
Tăng khác	-	-	-	-	7.209.126.182	7.209.126.182
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(862.385.411)	(862.385.411)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(46.823.379.000)	(46.823.379.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.425.090.617)	(6.425.090.617)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	211.273.650.000	1.000.000.000	23.253.974.374	(8.083.874.357)	48.883.139.040	276.326.889.057
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	92.047.495.480	92.047.495.480
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.910.714.731)	(4.910.714.731)
Tăng khác	-	-	-	-	3.117.378.417	3.117.378.417
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44.382.309.000)	(44.382.309.000)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	16.649.012.154	-	(16.649.012.154)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.720.730.262)	(6.720.730.262)
Số dư tại ngày 31/12/2020	211.273.650.000	1.000.000.000	39.902.986.528	(8.083.874.357)	71.385.246.790	315.478.008.961

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chính	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	211.273.650.000	211.273.650.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	188.447.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	22.825.930.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	211.273.650.000	211.273.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.382.309.000	46.823.379.000

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	21.127.365	21.127.365
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	21.125.852
- Cổ phiếu phổ thông	21.125.852	21.125.852
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	12.407.262.191	-	1.658.013.978	10.749.248.213
Cộng	12.407.262.191	-	1.658.013.978	10.749.248.213

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	3.952,72	810,54
EURO (EUR)	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	631.367.513.209	705.069.850.677
Doanh thu bán hàng hóa	1.375.711.425.269	1.337.679.798.834
Cộng	2.007.078.938.478	2.042.749.649.511

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	603.768.936	514.326.541
Cộng	603.768.936	514.326.541

3. Giá vốn bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán thành phẩm	458.999.230.967	498.690.338.192
Giá vốn bán hàng hóa	1.306.605.135.811	1.292.533.341.945
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.817.805.850	(388.908.118)
Cộng	1.767.422.172.628	1.790.834.772.019

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.299.401.105	935.452.367
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	954.365.732	935.087.277
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	11.699.214.806	16.969.271.439
Doanh thu tài chính khác	192.981.698	695.895.932
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	208.581.360	19.515.755
Cộng	14.354.544.701	19.555.222.770

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	13.323.351.965	14.672.444.516
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.046.233.308	71.475.774
Chi phí tài chính khác	31.856.220	30.994.740
Cộng	16.401.441.493	14.774.915.030

6. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu từ cho thuê nhà	8.096.623.061	7.255.489.609
Thu thanh lý tài sản cố định	396.339.341	275.679.944
Thu từ cho thuê nhân công	-	582.962.295
Thu từ tiền đào tạo	147.227.273	125.045.454
Xử lý công nợ	3.179.169.671	64.500.911
Thu nhập khác	75.104.000	732.669.586
Cộng	11.894.463.346	9.036.347.799

7. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí khác	95.000.000	32.900.565
Cộng	95.000.000	32.900.565

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	55.395.213.547	86.870.321.168
Chi phí nhân viên bán hàng	34.575.699.062	60.244.281.516
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.680.291.097	2.276.236.764
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	616.507.711	929.857.158
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.166.674.471	1.941.667.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.474.620.632	2.299.834.405
Chi phí bằng tiền khác	15.881.420.574	19.178.443.473
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	74.417.901.636	66.288.527.349
Chi phí nhân viên quản lý	35.366.573.848	30.109.869.303
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	3.591.921.166	2.610.364.832
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.169.166.833	1.036.426.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.697.083.304	1.043.163.755
Thuế, phí, lệ phí	3.385.014.020	3.310.957.339
Chi phí dự phòng	2.419.490.960	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.601.913.280	4.868.525.577
Chi phí bằng tiền khác	17.186.738.225	23.309.219.693
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(180.453.601)	82.459.386
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(180.453.601)	82.459.386
Cộng	129.632.661.582	153.241.307.903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	385.488.874.278	469.635.726.601
Chi phí nhân công	94.337.156.019	115.989.532.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.259.391.837	11.831.180.737
Chi phí dự phòng	2.239.037.359	82.459.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.020.186.702	7.990.175.134
Chi phí khác bằng tiền	60.747.049.483	73.351.730.059
Cộng	566.091.695.678	678.880.803.975

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.772.713.505	22.666.912.340
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.772.713.505	22.666.912.340

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.305.794	(29.742.954)
Tổng cộng	654.305.794	(29.742.954)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.047.495.480	86.233.196.624
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.047.495.480	86.233.196.624
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.125.852	20.326.577
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.357,10	4.242,39

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020
	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.047.495.480
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	21.125.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	5.281.463
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.485,68

Theo Nghị quyết số 856/NQ-DHT của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 ngày 26/08/2020; Nghị quyết số 882/NQ-DHT của Hội đồng quản trị Công ty CP Dược phẩm Hà Tây ngày 14/09/2020 về việc thông qua Phương án chi tiết phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà Đầu tư chiến lược, Công ty dự kiến phát hành thêm 5.281.463 cổ phiếu cho Nhà đầu tư chiến lược là ASKA Pharmaceutical Co., Ltd, mục đích phát hành cổ phiếu riêng lẻ để Đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar"; Công văn số 6786/UBCK-QLCB ngày 13/11/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của DHT. Theo báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty ngày 18/01/2020 thì Công ty đã chào bán thành công 5.281.463 cổ phiếu cho Nhà đầu tư chiến lược, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá bán là 70.000 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu là 369.702.410.000 đồng.

Đến ngày 27/01/2021 Công ty đã nhận được công văn số 306/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, theo đó, Công ty CP Dược phẩm Hà Tây đã phát hành thành công 5.281.463 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà Đầu tư chiến lược.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
Tăng vốn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.649.012.154	37.804.682.660
Góp vốn vào công ty liên kết bằng công nợ phải thu	2.450.000.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	487.720.954.470	470.844.711.901
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	445.480.928.462	504.024.537.311
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	210.000.000	-

VIII Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết số 856/NQ-DHT của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 ngày 26/08/2020; Nghị quyết số 882/NQ-DHT của Hội đồng quản trị Công ty CP Dược phẩm Hà Tây ngày 14/09/2020 về việc thông qua Phương án chi tiết phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà Đầu tư chiến lược, Công ty dự kiến phát hành thêm 5.281.463 cổ phiếu cho Nhà đầu tư chiến lược là ASKA Pharmaceutical Co., Ltd, mục đích phát hành cổ phiếu riêng lẻ để Đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar"; Công văn số 6786/UBCK-QLCB ngày 13/11/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của DHT. Theo báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty ngày 18/01/2020 thì Công ty đã chào bán thành công 5.281.463 cổ phiếu cho Nhà đầu tư chiến lược, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá bán là 70.000 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu là 369.702.410.000 đồng.

Đến ngày 27/01/2021 Công ty đã nhận được công văn số 306/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, theo đó, Công ty CP Dược phẩm Hà Tây đã phát hành thành công 5.281.463 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà Đầu tư chiến lược.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
 Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội
 Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam
 Lê Văn Lớ
 Nguyễn Bá Lai
 Ông Lê Xuân Thắng
 Ông Hoàng Văn Tuế
 Ông Lê Anh Trung
 Bà Lê Việt Linh
 Ông Nguyễn Cảnh Thắng
 Ông Lê Văn Thành
 Bà Nguyễn Như Hoa

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 Tổng Giám đốc
 Ủy viên HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 Em ông Lê Xuân Thắng
 Vợ ông Nguyễn Cảnh Thắng

2.1 Trong kỳ Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Bán hàng	107.172.291.347	14.496.988.013
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	10.663.114.114	14.492.337.333
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	96.503.323.273	
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	5.853.960	4.650.680
b) Mua Hàng	54.823.931.067	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	54.823.931.067	-
c) Thu nhập khác	209.090.909	209.090.909
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	209.090.909	209.090.909
d) Chi phí lãi vay	3.403.470.572	2.995.861.866
Nguyễn Bá Lai	121.603.196	33.913.823
Lê Văn Lớ	888.149.006	859.618.731
Ông Lê Xuân Thắng	655.998.370	575.548.425
Ông Hoàng Văn Tuế	361.445.712	188.876.651
Ông Lê Anh Trung	558.375.929	544.958.255
Bà Lê Việt Linh	686.722.325	623.670.137
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	7.038.891	-
Ông Lê Văn Thành	88.898.756	169.275.844
Bà Nguyễn Như Hoa	35.238.387	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Sổ dư các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	390.735.168	4.314.706.327
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	29.490.451.177	-
b) Phải trả người bán		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	11.148.329.583	-
c) Vay ngắn hạn	38.634.425.727	25.130.517.664
Lê Văn Lớ	7.816.057.229	6.224.815.655
Nguyễn Bá Lai	1.221.010.130	950.000.000
Ông Lê Xuân Thắng	14.886.035.000	4.730.535.000
Ông Hoàng Văn Tuế	3.201.291.000	2.230.897.988
Ông Lê Anh Trung	4.748.572.455	4.748.572.455
Bà Lê Việt Linh	6.561.459.513	5.186.026.566
Ông Lê Văn Thành	-	1.059.670.000
Bà Nguyễn Như Hoa	200.000.400	-

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	4.358.927.150	5.837.166.373
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	5.194.523.981	1.662.109.431
Cộng	4.358.927.150	5.837.166.373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thương mại thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

(*) Năm tài chính 2020

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thương mại (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3=1+2)	Loại trừ (4)	Tổng cộng (5 = 3 - 4)	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	630.763.744.273	1.375.711.425.269	2.006.475.169.542	-	2.006.475.169.542	
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	460.817.036.817	1.306.605.135.811	1.767.422.172.628	-	1.767.422.172.628	
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	169.946.707.456	69.106.289.458	239.052.996.914	-	239.052.996.914	
Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	26,94%	5,02%	11,91%		11,91%	

(*) Năm tài chính 2019

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thương mại (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3=1+2)	Loại trừ (4)	Tổng cộng (5 = 3 - 4)	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	705.069.850.677	1.337.165.472.293	2.042.235.322.970	-	2.042.235.322.970	
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	498.301.430.074	1.292.533.341.945	1.790.834.772.019	-	1.790.834.772.019	
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	206.768.420.603	44.632.130.348	251.400.550.951	-	251.400.550.951	
Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	29,33%	3,34%	12,31%		12,31%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản vay	204.182.460.404	162.152.434.396
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	60.494.389.520	54.741.891.996
Nợ thuần	143.688.070.884	107.410.542.400
Vốn chủ sở hữu	349.612.865.794	312.146.627.850
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	41%	34%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.494.389.520	54.741.891.996
Phải thu khách hàng và phải thu khác	271.651.648.728	192.296.216.998
Các khoản đầu tư tài chính	-	-
Cộng	332.146.038.248	247.038.108.994
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	204.182.460.404	162.152.434.396
Phải trả người bán và phải trả khác	266.599.872.458	176.220.594.055
Chi phí phải trả	138.572.746	183.734.945
Cộng	470.920.905.608	338.556.763.396

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	261.626.972.458	4.972.900.000	266.599.872.458
Chi phí phải trả	138.572.746	-	138.572.746
Các khoản vay	204.182.460.404	-	204.182.460.404
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	171.515.794.055	4.704.800.000	176.220.594.055
Chi phí phải trả	183.734.945	-	183.734.945
Các khoản vay	161.942.434.396	210.000.000	162.152.434.396

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.494.389.520	-	60.494.389.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	271.651.648.728	-	271.651.648.728
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.741.891.996	-	54.741.891.996
Phải thu khách hàng và phải thu khác	192.296.216.998	-	192.296.216.998

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng